

Tiến trình PHÁT TRIỂN TƯ SẢN ĐÀ NẴNG (1945-1975)

1. Từ làng xã lên phố phường

Nằm ở tọa độ $108^{\circ}10'33''$ kinh tuyến đông, $16^{\circ}17'30''$ vĩ tuyến bắc, cách Hà Nội 759 km, cách Huế 107 km, cách thành phố Hồ Chí Minh 917 km, diện tích tự nhiên là $942,46 \text{ km}^2$, từ năm 2006 đến nay được xem là trung tâm kinh tế, chính trị, xã hội của khu vực miền Trung.

Núi Phước Tường nằm về phía Tây thành phố, kéo dài thành nhiều đồi gò, trải dài từ Tây Nam ra đến Tây Bắc, có nhiều ngọn cao 264 m đến 282 m, vươn ra đến tận núi Hải Vân (cao 496m). Thành phố có bán đảo Sơn Trà nhô ra biển, cao 693m, rộng 45 km^2 , nối liền nội địa bằng một dải đất cát chạy dọc theo ven biển tạo thành bãi Tiên Sa.

Tàu lửa từ Đà Nẵng đi Huế (Ảnh tư liệu)



Ngang qua Đà Nẵng là con sông Hàn, tạo nên bởi một nhánh sông Thu Bồn hợp lưu cùng sông Cẩm Lệ. Sông Hàn rộng 1.200m, lưu lượng nước khoảng 3m/giây, có độ sâu trung bình từ 4-5m. Đoạn cuối dòng sông nối liền Vịnh Đà

Năng phẳng lặng xanh biếc. Vịnh có độ sâu trung bình từ 10 đến 15m nước, cửa vịnh sâu đến 20m (1).

Đà Nẵng có tuyến quốc lộ IA xuyên qua thành phố [thời Pháp đoạn Quốc lộ I từ ngã ba Huế đến ngã tư Mẹ Nhu vào đường Huỳnh Ngọc Huệ ngang qua sân bay nối với đường Ông Ích Đường (quận Cẩm Lệ) – Ngã ba Miếu Bông (huyện Hòa Vang)]. Sân bay Đà Nẵng được khởi công xây dựng năm 1926 đến 1928 hoàn thành, nay là một sân bay lớn được tổ chức Hàng không quốc tế công nhận là một trong 3 sân bay quốc tế nằm trên tuyến đường trung chuyển của đường bay Đông – Tây.

Về khí hậu, Đà Nẵng có hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa nắng. Nhờ ảnh hưởng của biển Đông, khí hậu dễ chịu, nhiệt độ trung bình 27⁰C. Mùa nắng thành phố có gió biển nên dễ chịu.

Khí hậu tốt, có bờ biển đẹp. Đà Nẵng gắn liền với vùng nông thôn rộng lớn của tỉnh Quảng Nam, nơi có nhiều danh lam thắng cảnh, các di tích lịch sử - văn hóa nên có thể mạnh phát triển du lịch. Trong thành phố có bảo tàng điêu khắc Chăm. Về phía Đông - Nam cách 8 km có thắng cảnh Ngũ Hành Sơn. Núi Bà Nà phía Tây Bắc cao 1.482m, là khu nghỉ mát độc đáo của thành phố. Bán đảo Tiên Sa và dải bờ biển dài là những bãi tắm lý tưởng. Ngay trong thành phố có hệ

¹ Theo lịch sử Đảng bộ thành phố Đà Nẵng. NXB Đà Nẵng 9.1996. Đà Nẵng hiện có 56 xã, phường (trong đó Hòa Vang: 11 xã) 8 quận, huyện (2 huyện Hoà Vang và Hoàng Sa). Đà Nẵng là Hải cảng lớn thứ ba của Việt Nam, đón nhận được tàu 25.000 tấn. Cửa biển ở vị trí thuận lợi của đường hàng hải quốc tế. Cảng Đà Nẵng nhờ có quốc lộ 1A và đường xe lửa xuyên Việt trở thành trung tâm giao nhận hàng hóa, là cửa ngõ xuất nhập khẩu của Lào và Đông Thái Lan qua đường 9 đến Savanaket (Lào) và Mueধান (Thái Lan).

thống di tích, lịch sử - văn hóa như thành Điện Hải, nghĩa trũng Hòa Vang, di tích đình Nại Nam, Hải Châu, Túy Loan, Bồ Bản, Ngũ Hành Sơn,...

1.1. Từ làng xã:

Từ xưa, Đà Nẵng là một mảnh đất gắn liền với cửa biển Đà Ao, bao quát một vùng dân cư nằm hai bên tả, hữu ngạn sông Hàn (²). Đến đời nhà Nguyễn, địa giới Đà Nẵng từ Thạch Thang đến cầu Thương Chánh.



Làng Thanh Khê xưa (Ảnh tư liệu)

(Năm 1402 về trước, Đà Nẵng là cửa sông - cửa biển của Châu Amarâvati (tức Quảng Nam sau này) Đất này thuộc lãnh

² Theo gia phả tộc Đàm ở Mỹ Khê viết đời Gia Long công nguyên nê 1782 thì thời vua Trần Anh Tông thứ 13, ông Đàm Văn Đôn theo chúa Nguyễn Hoàng vào Nam, đến đây thấy đất rộng, sông dài, giang sơn đẹp đẽ nên quy dân lập ấp, đặt tên làng là Mỹ Khê từ 1556-1557.

thỏ nam Châu Lý (Ulik) dưới thời vua Jaya Simhavarman III, sử ta gọi là Chế Mân, dâng nhà Trần làm sính lễ để cưới Huyền Trân Công chúa. Vua Trần Anh Tông đổi tên là Châu Hóa. Tên xưa của Đà Nẵng gọi theo Chăm ngữ là Danak, có nghĩa là cửa sông tiếp với biển. Từ 1470 thuộc chủ quyền nhà Hậu Lê nước Đại Việt và có tên là Hàn Thị, nôm na gọi là chợ Hàn, cửa khẩu của Hàn Thị là Đà Nông hải môn, nôm na gọi là cửa Hàn. Hàn cũng là một tên khác theo âm Chăm Han, có nghĩa là dải đất do biển rút cạn để lộ ra.^[3]

Thế kỷ thứ XVI, XVII, người Bồ Đào Nha từ Ma Cao dùng thuyền và hoa tiêu người Quảng Châu (Cantonais) đến Hội An và Đà Nẵng để truyền giáo và lập thương điếm. Âm Hoa Nam của hai tiếng Đà Nẵng đã được người Trung Hoa diễn dịch thành chữ Hán từ ngữ âm Chăm Danak, cũng như họ đã gọi Hội An xưa là Hoài phố "Wei fu" là phố trên cửa sông Hoài (Thu Bồn). Lái buôn và nhà truyền giáo Bồ Đào Nha đã ký âm theo giọng Hoa Nam ấy của hai tiếng Đà Nẵng dưới dạng Turon, Turam và người Pháp viết là Tourane) ^[4].

Địa danh Đà Nẵng có tên gọi từ gốc tiếng Chăm: sông lớn. Thư tịch cổ địa danh Đà Nẵng đã thấy trong “Ô châu cận lục” của Dương Văn An nhắc đến khi nói về “một trong những ngôi đền cổ ở biển Đà Nẵng”, có nghĩa là từ thế kỷ thứ XVI đã có địa danh này gắn liền với đời sống tín ngưỡng của dân cư. Cũng từ thế kỷ thứ XVI trở đi địa danh Đà Nẵng xuất hiện trên bản đồ các xứ Đàng Trong. Đà Nẵng còn gọi là Hàn (lưu truyền rộng rãi trong dân gian).

³ Xem tư liệu tham khảo ký hiệu VU3, lưu tại kho tư liệu Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng

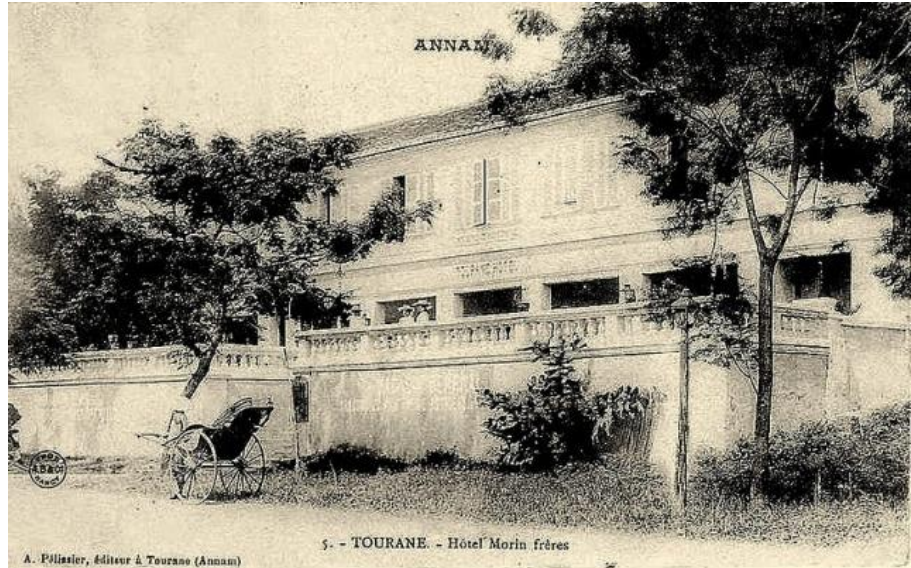
⁴ Dân theo lai lịch một thành phố. Nguyễn Sinh Duy, KH và PT số 53.1997.

Đà Nẵng là thành phố lớn thứ 2 của miền Nam Việt Nam, sau Sài Gòn. Thành phố Đà Nẵng thành lập đến nay đã 150 năm. Sau khi hoàn thành việc xâm lược nước ta, Pháp bắt tay xây dựng thành phố Đà Nẵng. Pháp lần lượt từ ngày 27.8 năm Mậu tý (3.11.1888) đến ngày 25.2 năm Canh tý (13.01.1901) đã lấy toàn bộ đất và người của 24 xã gồm: *Hải Châu, Hoà Thuận, Thạch Gián, Thạch Thang, Nại Hiên Nam, Liên Trì, Thuận An, Xuân Hoà, Nại Hiên Đông, Thanh Khê, Hà Khê, Xuân Đông, Phục Đán, Mỹ Khê, Phước Trường, An Cư, An Hải, Nam Thị, Tân Thái, Cổ Mân, Mân Quan, An Hoà, Nam Dương, Bình Thuận* biến thành đất nhượng địa và đã tiến hành xây dựng thành phố này như một trung tâm của miền Trung, cùng lúc buộc triều đình Huế nhượng chủ quyền vĩnh viễn trên các lãnh thổ của các thành phố Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng. Từ đây, các làng xã trên đổi tên gọi là khối phố (tương đương với phường ngày nay). Bộ máy hương lý với lực lượng ngũ hương đã được bãi bỏ, thay vào đó là các trưởng khối phố, quản lý theo quy chế thị xã, thành phố thuộc địa. Người dân 24 làng xã trên bắt đầu hình thành phong cách sống theo lối thị dân, đô thị.

Trong suốt thời gian đô hộ, Pháp đã mở mang và tổ chức Đà Nẵng tương tự như quy chế của các thành phố ở Pháp. Bởi theo Hiến pháp năm 1875 của nền Đệ Tam Cộng hòa Pháp thì muốn được xem là thuộc địa phải có một đạo luật của Quốc hội Pháp chấp thuận cho sáp nhập đất đai đó vào lãnh thổ chính quốc.

Khách sạn Morin (Ảnh tư liệu)

Thế nhưng Sài Gòn, Hải Phòng, Hà Nội, Chợ Lớn và Đà Nẵng chưa có một đạo luật nào của Quốc hội Pháp như Hiến pháp quy định. Do đó,



thành phố Đà Nẵng là thuộc địa nhưng chưa chính thức. Quy chế chính trị của nhượng địa cho phép người dân trực tiếp với nhà cầm quyền Pháp không qua trung gian của quan lại Nam triều và họ được hưởng tất cả những bảo đảm liên quan đến quyền tài phán của Pháp.

Đứng đầu thành phố Đà Nẵng là một viên đốc lý người Pháp (Résident – Maire) do Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm, lựa chọn trong hàng công chức Pháp thuộc ngạch “quan cai trị thuộc địa” (Administrateur Cononien) theo đề nghị của Khâm sứ Trung kỳ. Thành phố có một Hội đồng thị xã gồm 7 người trong đó 5 người do Khâm sứ Trung kỳ cử ra trong số dân Pháp sinh sống tại thành phố và 2 người Việt bản địa là thân hào nhân sĩ biết tiếng Pháp. Các nghị viên không do dân cử. Ghế Chủ tịch Hội đồng là một người Pháp giữ. Hội đồng họp bàn về tài chính, ngân sách, kiến thiết, mở mang thành phố đề đạt tham khảo và có thể bị Toàn quyền Đông Dương giải tán. Cơ quan Tư pháp thuộc về hệ thống “Tòa án Tây”. Ban đầu Pháp lập ra “Toà hoà giải rộng quyền”, nhưng đến năm 1930 thì đổi thành “Toà sơ thẩm” xét xử có phân biệt

người Pháp và người Việt. Toà Hoà giải rộng quyền thành lập năm 1899 (Justice de paix a com-petance etendue), do Đốc lý làm chánh án. Toà này không làm thoả mãn quyền lợi cho giới thương gia Pháp nên Phòng Thương mại Trung Kỳ tại Đà Nẵng đòi hỏi phải đổi thành Toà sơ thẩm (1913) mới đáp ứng nổi các vụ tranh chấp xảy ra ngày càng nhiều trong buôn bán kinh doanh. Năm 1916, vì thiếu người nên Toà sơ thẩm tạm xếp lại để lập Toà hoà giải rộng quyền. Phòng Thương mại Trung kỳ lại lên tiếng buộc tổ chức Toà sơ thẩm vào khoảng năm 1930 nhằm thoả mãn yêu cầu của Phòng Thương mại Trung kỳ tại Đà Nẵng.

Dưới quyền Đốc lý Đà Nẵng, có các cơ quan như quan thuế, ngân khố, công chánh, bưu điện, trước bạ, thuỷ lâm... và các chức vụ chủ chốt của các cơ quan này đều do công chức người Pháp nắm giữ. Thực dân Pháp chiếm được Đà Nẵng làm nhượng địa, ngoài việc kiến thiết đường bộ, đường sắt Bắc – Nam, việc tu sửa cảng được Pháp coi là một trong những công cụ chủ yếu trước mắt để đẩy mạnh công cuộc khai thác, bóc lột thuộc địa. Năm 1902, cảng Đà Nẵng chưa có cầu tàu nào thì đến năm 1933 có 13 cầu tàu; chưa có một cần trục nào thì đến năm 1930 đã có 2 cần trục hơi nước loại 1,5 tấn có thể trục những kiện hàng nặng 2,5 tấn. Thành phố này lại có hải cảng chính của xứ Trung Kỳ, điểm giao lưu kinh tế với chính quốc, là hội sở của 2 ngân hàng: Chi nhánh Đông Dương ngân hàng và Chi nhánh Pháp – Hoa ngân hàng và rất nhiều cơ sở của các nhà thương mại, cho nên đồng thuận cho các công ty hàng hải có chi nhánh tại Đà Nẵng liên lạc với tàu của họ ngoài khơi trong vòng 250 hải lý. Năm 1931, một sân rộng 1.800 m² được xây cất cho việc bốc dỡ hàng có chỗ rộng rãi. Trước đây

tàu 250 tấn mới vào được thì đến năm 1933, tàu có trọng tải 1.500 tấn đề có thể cập bến trong sông Hàn. Cảng Đà Nẵng dành cho tàu viễn dương có đáy sâu, mật độ lui tới của tàu thuyền trao đổi hàng hoá mỗi năm một tăng. Nếu năm 1920, có 428 chuyến tàu các nước vào ra thì năm 1930 tàu đường dài và tàu ven biển vào ra lên tới 648 chuyến [5]. Hàng hoá xuất nhập cảng hàng năm tăng nhanh: 1914 có 66.770 tấn, năm 1919 có 75.683 tấn, 1924 có 112.320 tấn [6]. Càng về sau, cảng Đà Nẵng vừa là quân cảng, vừa là thương cảng. Hải cảng mở rộng thêm, có một bến tàu dài 360 mét, rộng 9.868 m² cùng 6 bến phụ để cho các loại tàu có trọng tải lớn có thể vào được Phú Lộc (thôn), và vào phía nam cầu De Lattre [7]... Bến cảng luôn có khoảng 2.000 công nhân khuôn vác làm việc ngày đêm.

1.2. Lên phố phường

Khi lấy một số xã bên hữu ngạn sông Hàn của huyện Diên Phước năm 1888 và cắt của huyện Hòa Vang một số xã năm 1901, Đà Nẵng trở thành nhượng địa của Pháp, có nhiều làng xã của Hòa Vang và Diên Phước nhập chấp chứng lên phố lên phường, từ đó có thêm địa danh hành chính Tourane. Sau Cách mạng tháng 8.1945, Đà Nẵng được mang tên Thái Phiên, tồn tại chừng 12 tháng.

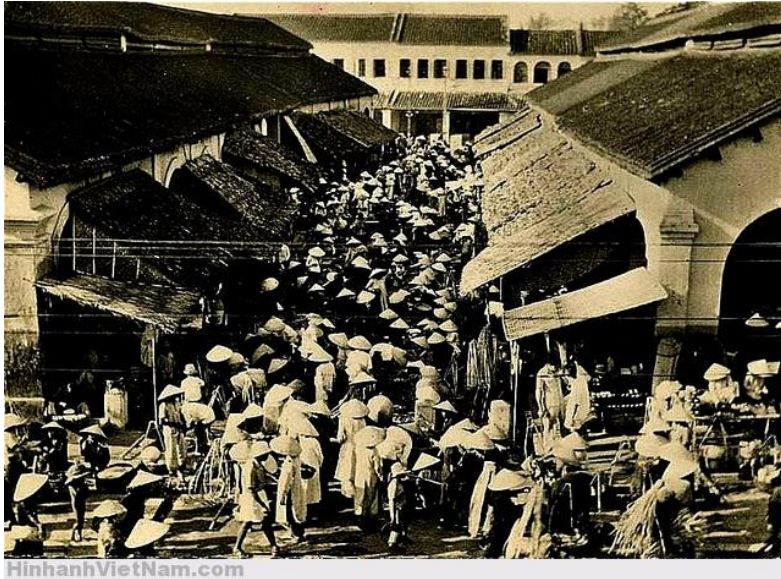
⁵ Bản phúc trình của Frandele, hội viên Phòng Thương mại Đà Nẵng ngày 7.3.1920.

⁶ Poui France “Les Traveaux Publics de L’Indochine” Hà Nội, Emprimerie d’extreme Orient 1926. Tableaux N^o8, Mouvement d’exports d’Annam.

⁷ Năm 1951, người Pháp cho xây dựng cây cầu đầu tiên bắc qua sông Hàn là một cây cầu đường sắt, gắn vào hệ thống đường sắt từ cảng Tiên Sa đến ga Đà Nẵng. Cầu dài 520 mét, được xây dựng bởi hãng Eiffel (Pháp) và có tên là cầu De Lattre De Tassigny (1989-1952, Thống chế Pháp), phiên âm tiếng Việt là

Đờ-lát ĐờTát-xi-nhi, quen gọi là cầu Đờ Lát, cầu Đờ-Lách.

Thành phố mang nhiều tên gọi nhưng đến nay tên gọi chính thức vẫn là Đà Nẵng.



Chợ Cồn 1949 (Ảnh tư liệu)

Đà Nẵng là thành phố lớn thứ 2 của miền Nam Việt Nam, sau Sài Gòn. Thành phố Đà Nẵng thành lập đến nay đã 150 năm. Đà Nẵng cũng là một trong những vùng đất đầu tiên của Việt

Nam bị Pháp xâm lược (1858) nền văn hóa phương Tây được người Pháp đưa vào gần ngót 80 năm, đã phần nào có ảnh hưởng trong phong cách sinh hoạt hàng ngày, trong y phục, ẩm thực, phong cách ứng xử,... Pháp muốn chiếm cứ nước ta lâu dài, áp dụng chính sách thuộc địa, nhà cửa xây theo lối kiến trúc gô-tích của Pháp thời kỳ ánh sáng (phục hưng): di tích nghĩa địa Tây Ban Nha ở Mân Quang, (phường Thọ Quang), Thư viện thành phố (trường Pascal cũ), Nhà thờ Con Gà,... Trong hoàn cảnh đó, người Đà Nẵng chống trả, gạn đục khơi trong, làm phong phú thêm cho văn hóa bản địa. Người Đà Nẵng đề cao lòng yêu nước, giữ gìn và phát huy vốn di sản văn hóa cổ truyền bảo vệ văn hóa làng xã.

Thời kỳ kháng chiến, sự bành trướng của văn ngoại du nhập vào đã tạo điều kiện cho việc xâm nhập văn hóa nước ngoài vào Đà Nẵng. Sự xâm nhập văn hóa ngoại lai đã hình

thành trong một bộ phận dân cư từ ăn, mặc, ở, một ít ngôn ngữ Pháp để giao tiếp,... đã đè nặng lên Đà Nẵng trong hơn 2 thập niên (21 năm). Một thành phố với những tụ điểm văn hóa lai Pháp, cách sống theo kiểu thị dân, hình thành nên một bộ phận xem trọng đồng tiền đã cấy vào tầng lớp thanh thiếu niên thời bấy giờ có cách nhìn khác vào xã hội đương thời. Tầng lớp này nhanh chóng tiếp nhận lối sống theo kiểu Pháp.

Trong suốt thời gian đô hộ, Pháp đã mở mang và tổ chức Đà Nẵng tương tự như quy chế của các thành phố ở Pháp. Bởi theo Hiến pháp năm 1875 của nền Đệ Tam Cộng hòa Pháp thì muốn được xem là thuộc địa phải có một đạo luật của Quốc hội Pháp chấp thuận cho sáp nhập đất đai đó vào lãnh thổ chính quốc. Thế nhưng Sài Gòn, Hải Phòng, Hà Nội, Chợ Lớn và Đà Nẵng chưa có một đạo luật nào của Quốc hội Pháp như Hiến pháp quy định. Do đó, thành phố Đà Nẵng là thuộc địa nhưng chưa chính thức. Quy chế chính trị của nhượng địa cho phép người dân trực tiếp với nhà cầm quyền Pháp không qua trung gian của quan lại Nam triều và họ được hưởng tất cả những bảo đảm liên quan đến quyền tài phán của Pháp.

Đứng đầu thành phố Đà Nẵng là một viên đốc lý người Pháp (Résident – Maire) do Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm, lựa chọn trong hàng công chức Pháp thuộc ngạch “quan cai trị thuộc địa” (Administrateur Cononian) theo đề nghị của Khâm sứ Trung kỳ. Thành phố có một Hội đồng thị xã gồm 7 người trong đó 5 người do Khâm sứ Trung kỳ cử ra trong số dân Pháp sinh sống tại thành phố và 2 người Việt bản địa là thân hào nhân sĩ biết tiếng Pháp. Các nghị viên không do dân cử. Ghé Chủ tịch Hội đồng là một người Pháp giữ. Hội đồng họp bàn về tài chính, ngân sách, kiến thiết, mở mang

thành phố đề đạt tham khảo và có thể bị Toàn quyền Đông Dương giải tán. Cơ quan Tư pháp thuộc về hệ thống “Toà án Tây”. Ban đầu Pháp lập ra “Toà hoà giải rộng quyền”, nhưng đến năm 1930 thì đổi thành “Toà sơ thẩm” xét xử có phân biệt người Pháp và người Việt. Toà Hoà giải rộng quyền thành lập năm 1899 (Justice de paix a compétence étendue), do Đốc lý làm chánh án. Toà này không làm thoả mãn quyền lợi cho giới thương gia Pháp nên Phòng Thương mại Trung Kỳ tại Đà Nẵng đòi hỏi phải đổi thành Toà sơ thẩm (1913) mới đáp ứng nổi các vụ tranh chấp xảy ra ngày càng nhiều trong buôn bán kinh doanh. Năm 1916, vì thiếu người nên Toà sơ thẩm tạm xếp lại để lập Toà hoà giải rộng quyền. Phòng Thương mại Trung kỳ lại lên tiếng buộc tổ chức Toà sơ thẩm vào khoảng năm 1930 nhằm thoả mãn yêu cầu của Phòng Thương mại Trung kỳ tại Đà Nẵng.

Dưới quyền Đốc lý Đà Nẵng, có các cơ quan như quan thuế, ngân khố, công chánh, bưu điện, trước bạ, thuỷ lâm... và các chức vụ chủ chốt của các cơ quan này đều do công chức người Pháp nắm giữ. Thực dân Pháp chiếm được Đà Nẵng làm nhượng địa, ngoài việc kiến thiết đường bộ, đường sắt Bắc – Nam, việc tu sửa cảng được Pháp coi là một trong những công cụ chủ yếu trước mắt để đẩy mạnh công cuộc khai thác, bóc lột thuộc địa.

2. Giai đoạn đầu của phát triển tư sản

Ngay sau năm 1901, khi Pháp dùng sức, ép triều đình nhà Nguyễn ra đạo dụ sáp nhập một số xã thuộc huyện Hoà Vang vào thành phố nhượng địa Đà Nẵng. Từ đây, chúng tiến hành giai đoạn tiếp theo của sự phát triển Đà Nẵng.



Ngã tư Republique – Ferry – OLD (Hùng Vương – Trần Phú bây giờ) Ảnh tư liệu

Theo đó, có thể thấy, năm 1902, cảng Đà Nẵng chưa có cầu tàu nào thì đến năm 1933 có 13 cầu tàu; chưa có

một cần trục nào thì đến năm 1930 đã có 2 cần trục hơi nước loại 1,5 tấn có thể trục những kiện hàng nặng 2,5 tấn. Thành phố này lại là hải cảng chính của xứ Trung Kỳ, điểm giao lưu kinh tế với chính quốc, là hội sở của 2 ngân hàng: Chi nhánh Đông Dương Ngân hàng và Chi nhánh Pháp – Hoa Ngân hàng và rất nhiều cơ sở của các nhà thương mại, cho nên chúng cho các công ty hàng hải có chi nhánh tại Đà Nẵng liên lạc với tàu của họ ngoài khơi trong vòng 250 hải lý.

Năm 1931, một sân rộng 1.800 m² được xây cất cho việc bốc dỡ hàng có chỗ rộng rãi. Trước đây tàu 250 tấn mới vào được thì đến năm 1933, tàu có trọng tải 1.500 tấn đều có thể cập bến trong sông Hàn. Cảng Đà Nẵng dành cho tàu viễn dương có đáy sâu, mật độ lui tới của tàu thuyền trao đổi hàng hoá mỗi năm một tăng. Nếu năm 1920, có 428 chuyến tàu các nước vào ra thì năm 1930 tàu đường dài và tàu ven biển vào ra lên tới 648 chuyến⁸. Hàng hoá xuất nhập cảng hàng năm tăng nhanh: 1914 có 66.770 tấn, năm 1919 có 75.683 tấn, 1924 có 112.320 tấn⁹. Càng về sau, cảng Đà Nẵng vừa là quân cảng,

⁸ Bản phúc trình của Frandele, hội viên Phòng Thương mại Đà Nẵng ngày 7.3.1920.

⁹ Poui France “Les Travaux Publics de L’Indochine” Hà Nội, Emprimerie d’extreme Orient 1926. Tableaux N^o8, Mouvement d’exports d’Annam.

vừa là thương cảng. Hải cảng mở rộng thêm, có một bến tàu dài 360 mét, rộng 9.868 m² cùng 6 bến phụ để cho các loại tàu có trọng tải lớn có thể vào được Phú Lộc (thôn), và vào phía nam cầu De Lattre...¹⁰ Bến cảng luôn có khoảng 2.000 công nhân khuôn vác làm việc ngày đêm.

Để xây cất Đà Nẵng, thực dân Pháp đã bố trí những khu đất thuận lợi, đẹp để ưu tiên cho các cơ quan công quyền, các đại công ty Pháp và Hoa kiều, nghĩa địa và tượng đài chiến sĩ (con gà). Những khu đất đó nay là khu trung tâm thành phố. Khi Đà Nẵng chưa là nhượng địa, cơ quan Thương chánh có từ năm 1885, những cơ quan công quyền khác xây cất từ năm 1889 trở đi. Từ phía Bắc vào Nam dọc theo đường Quai Courbet (nay là Bạch Đằng) có các Ty Kiểm hoá, Thuế quan, Toà án, Toà đốc lý, Nhà dây thép, Ty hành thu quan thuế, Sở quan thuế và công quản Trung kỳ. Cách Quai Courbet chừng 100 mét về hướng Tây, dọc theo Bonevard Junus Ferry và Avenue de Musée (nay là Trần Phú) có Phòng thương mại Đà Nẵng, Quân y viện Pháp, Trại lính Lê dương. Kế cận hai đường phố chính trên có Sở lục lộ (giao thông), Droupe Sconaire, có Bốt cò, Đồn lính khố xanh, Nhà lao, Nhà thương.

¹⁰ Năm 1951, người Pháp cho xây dựng cây cầu đầu tiên bắc ngang qua sông Hàn, là một cây cầu đường sắt, gắn vào hệ thống đường sắt từ cảng Tiên Sa đến ga Đà Nẵng. Cầu dài 520 mét, được xây dựng bởi hãng Eiffel (Pháp) và có tên là cầu De Lattre De Tassigny (1989-1952 - Thống chế Pháp), tiếng Việt đọc là Đờ-Lát Đờ Tát-xi-nhi. Người Đà Nẵng quen gọi là cầu Đờ-Lát, hoặc cầu Đờ-Lách. Đến năm 1955, khi Pháp rút về nước, tại Đà Nẵng tất cả các đường phố mang tên Pháp (trừ hai đường Pasteur và Yersin) được đổi thành tên tiếng Việt. Cầu De Lattre De Tassigny đổi thành cầu Trịnh Minh Thế (tướng Cao Đài, 1922 – 3.5. 1955). Trên bản đồ Đà Nẵng năm 1967 ghi cầu Trịnh Minh Thế là cầu đường bộ và đường sắt. Đến sau 1975, cầu Trịnh Minh Thế đổi tên thành cầu Trần Thị Lý.

Chen lẫn với cơ quan công quyền có chi nhánh của Socony, trụ sở kho tàng của Denis, Descourt et Cabaud, Sacric, Compagnie Franco Asiatique des pétroles, Sica, Morins Frères (rap chiếu bóng), Đông Dương ngân hàng, L'Ucia, chung quanh chợ Hàn là cơ sở doanh thương của Hoa kiều và Ấn kiều (7 người). Một nghĩa địa lập trước năm 1900 tại góc đường Higueau de Béhaine (nay là Lê Duẩn) và Marc Pourpre (Lê Lợi) để chôn cất các sĩ quan, binh lính, viên chức người Pháp cùng những “colons” [11]. Những người Việt có thể lực với chính quyền thuộc địa cũng được xây dựng nhà cửa, tiệm buôn ở khu trung tâm hoặc vùng kế cận. Một số công ty Pháp và tư sản Việt Nam tranh thủ mua đất xây dựng nhà và biệt thự cho thuê như nghề Phụng, nghề Giá, nghề Mạ [12] là 3 ông nghề có nhà cho thuê nhiều nhất ở Đà Nẵng lúc bấy giờ. Từ 1923 đến 1929 số nhà xây cất mới ở Đà Nẵng có đến 210 cái. Bấy giờ vật liệu xây dựng như cát, sạn được khai thác tại sông Cẩm Lệ và sông Thuý Loan, nên từ lúc này sông Cẩm Lệ bắt đầu rộng dần ra hai bên bờ. Tại các nơi này đã hình thành 3 bến cát: Đò Xu, Cẩm Lệ, Thuý Loan.

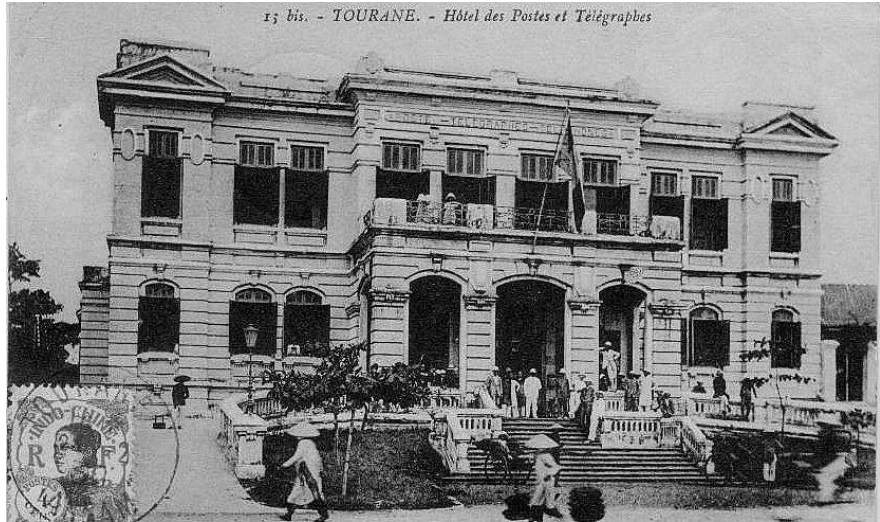
Nhiều nhà cửa, dinh thự theo kiểu Pháp mọc lên làm thay đổi bộ mặt thành phố mang tên Tourane.

Buru điện Đà Nẵng xưa (Ảnh tư liệu)

¹¹ Người Pháp chết tại Đà Nẵng.

¹² Số thầu khoán xây nhà giỏi, Pháp phong chức nghề.

Những địa danh cũ như xứ Trẹm, xứ Giếng Bộng, xứ Rẫy Cu, xứ Bàu Lác,...rơi vào quên lãng và những địa danh mới xuất hiện: khu chợ Hàn,



khu Ngã Năm, khu Chuồng Bò, khu Cây Me, khu Lầu Đền, ngã ba Cây Lang, ngã ba Chuồng Chó, ngã ba Cây Quảng, khu 12 gian, khu 14 gian, bến bà Quảng Triều Hưng...xuất hiện vào những năm 1935 – 1936. Bấy giờ thành phố Tourane đã có 25.000 dân, 40 khu đường phố, 2 nhà ga (ga xe lửa), 1 cơ sở sửa toa xe, đầu máy xe lửa, 1 sân bay nhỏ, 1 hãng vận tải đường bộ Staca và công ty Sipéa chuyên về điện nước.

Dân số Đà Nẵng trước 1945 là 50.000 người, năm 1954 chừng 100.000 người, trước năm 1963 là 200.000 người, đến những năm 1970 là 400.000 người nội thành và 200.000 người ở quận tây và quận đông (quận Nhì và quận Ba).

Hơn nửa thế kỷ là đất nhượng địa của thực dân Pháp, Đà Nẵng phát triển thành một đô thị lớn ở miền Trung, nhưng sự phát triển đó không toàn diện, không cân đối, chỉ thiên về kinh doanh thương mại, bằng hình thức thu mua, độc quyền các nguồn lợi kinh tế trong miền để buôn - bán hơn là phát triển công nghệ và chăm lo lâu dài đến sự phát triển dân sinh.

3. Tư sản thời kỳ đầu phát triển

Được nhà cầm quyền Đà Nẵng khích lệ, các công ty tư bản lớn của Pháp đua nhau lập ra chi nhánh, nắm độc quyền

kinh doanh thu lãi. Đó là công ty hàng hải Messageries maritimes, Chargeurs reunis, các công ty làm dịch vụ vận chuyển khách, hàng hoá như SACRIS (Société anonyme de chalandaghe et remorquaghere L'Indonchine), STACA (Société de transports automobiles du centre Annam), công ty điện Sipéa, các công ty dầu lửa Compagnie France – Asiatique des pétroles, Standart cil compant of New York, các công ty xuất nhập khẩu, chế biến nông sản Denis frères, De Sceurtet Cabaud, L'Ucia (L'Union cemmerciale Indonechinoise et Afrcaine), Optorg, Fiard, Sica (Séciété industrielle commerciale et artisanele), BGI (Société anonyme de essentielles du centre Annam), Société des rizeries de L'Annam centra – le Alimaca (nhà in Hoa kiều), Morine Frères (ăn uống của Pháp), Fia (chè, cá phê, trứng vịt), Missa maritime (công ty tài biển Pháp), hãng thuốc MIC của công ty BASTO, Farmaci centrac (trạm chế biến thuốc Tây ở Trung kỳ).

Các công ty tư bản Pháp không những có đại lý ở Đà Nẵng, Trung kỳ mà còn có trên toàn cõi Đông Dương. Tư sản Pháp độc quyền tất cả các ngành quan trọng, không chế tư sản Việt Nam làm cho tư sản Trung kỳ phụ thuộc vào “chính quốc”... Các công ty Pháp biến tư sản người Việt và người Hoa thành đại lý tiêu thụ hàng hoá Pháp và thu mua nông thổ sản trong tỉnh Quảng Nam và các tỉnh miền Trung với giá hạ cho chúng đem bán trong nước hoặc xuất khẩu với giá cao để thu lãi lớn. Lúc đầu người Pháp đến Đà Nẵng chưa có cơ sở, điều kiện và phương tiện để buôn bán, dân thành phố chưa đông nên dựa vào manh mối buôn bán của người Hoa ở Hội An. Hội An lúc này là kho tàng lớn ở Trung Kỳ, Đà Nẵng chỉ

là cửa khẩu xuất nhập. Đến đầu thế kỷ XX, Đà Nẵng vẫn cần đến Hội An, do sông Cỏ Cò bị tắt nghẽn không thể đào vét được nên đến năm 1905, con đường sắt từ Đà Nẵng đi Hội An được khai thông. Đến năm 1917 thì đoạn đường sắt này cũng dẹp bỏ vì đến lúc này cơ ngơi thương mại của người Pháp đã vững vàng hơn. Tư sản Việt Nam, Đà Nẵng cũng đã bắt đầu phát triển được. Tư sản Pháp thu mua chè đen với giá 40 đồng và bán lại giá 55 đồng một tấn. Mặc dù Quảng Nam là tỉnh thiếu lương thực nhưng năm 1923, hãng L'Ucia đã trục lợi xuất cảng hàng tấn bắp, gạo sang Hồng Kông để lấy lời.

Để nắm độc quyền ngoại thương, chèn ép tư sản Việt Nam ở Đà Nẵng, tư sản Pháp thiết lập hàng rào quan thuế, đánh thuế cao ngân hàng của Trung Quốc, Nhật, Đức nhập vào Đà Nẵng. Họ độc quyền biến Đà Nẵng thành trung tâm xuất nhập khẩu ở Trung kỳ làm cho tư sản ở Đà Nẵng miền Trung Việt Nam lệ thuộc vào “chính quốc” ngày một sâu sắc. Để tạo điều kiện cho tư sản Pháp kinh doanh dễ dàng, thực dân Pháp lập Phòng thương mại và Canh nông Trung kỳ (Chambre consultativa mixte de commerce dagriculture de Annam) vào tháng 5.1897, chủ yếu hoạt động kỹ nghệ và canh nông, thương mại, toà án thu nhập thông tin kinh tế trong và ngoài nước cho giới thương gia Pháp, đưa ra những kiến nghị buộc nhà cầm quyền phải đáp ứng việc phát triển kinh doanh của tư sản Pháp. Nếu Khâm sứ Trung kỳ không chấp nhận, họ đưa yêu sách lên Toàn quyền Đông Dương trong phiên họp hằng năm của Hội đồng tối cao Đông Dương, trong đó Phòng Thương mại Trung kỳ tại Đà Nẵng là một thành viên của Hội đồng. Phòng này sau khi lập, có phạm vi hoạt động trong toàn cõi Trung Kỳ từ Thanh Hoá đến Bình Thuận, đến năm 1916

thì phòng Thương mại Trung Kỳ chỉ còn coi từ Quảng Bình đến Bình Thuận còn Thanh, Nghệ, Tĩnh thuộc phòng Thương mại Bắc Kỳ tại Hà Nội. Phòng Thương mại có quyền trình bày quan điểm và nhận xét về các hoạt động kinh tế địa phương, có quyền tạo lập những cơ sở phục vụ cho hoạt động của Phòng, có quyền góp ý với hoả xa và công chánh về việc mở mang đường xá tiện lợi cho kinh doanh, ấn định giá cả chuyên chở hàng hoá hợp lý.



Đường Hà Nội xưa nay là đường Hùng Vương (Ảnh tư liệu)

Cơ quan kinh tế Trung Kỳ lập ra nhằm bảo vệ, phục vụ cho quyền lợi kinh tế của Pháp trong công cuộc khai thác thuộc địa.

Chính sách thuộc địa của Pháp xem Trung Kỳ là thị trường tiêu thụ hàng hoá và cho vay nặng lãi. Bộ trưởng Méline năm 1900 nói: “Trong một tổ chức thuộc địa tốt nền sản xuất thuộc địa phải giới hạn trong phạm vi cung cấp cho “chính quốc” [13].

Với chính sách như thế, sự mở mang công nghiệp ở Đà Nẵng không bị hạn chế, trái lại nó thúc đẩy ngoại thương phát triển mạnh. Năm 1908, cả Trung Kỳ xuất khẩu 12.500 tấn

¹³ Đoàn Trọng Tuyên, *Mầm mống tư bản chủ nghĩa và sự phát triển chủ nghĩa tư bản Việt Nam*. Nxb Sự Thật, Hn 1960, Tr 39.

hàng gồm 6.200 tấn gạo, 6.300 tấn bắp, thì năm 1937 đã lên đến 54.490 tấn gồm bắp, sắn lát khô, bột sắn, đường, trà chế biến, đậu phụng, quế vụn. Mức độ hàng hoá gia tăng vượt bậc: năm 1909 xuất cảng sang Pháp 11.427.076 tấn hàng, nhập hàng nước ngoài vào là 3.542.141 tấn hàng, xuất cảng sang các nước khác là 19.505.382 tấn hàng.

Người Pháp độc quyền ngoại thương làm cho cả Đà Nẵng trở thành nơi hấp dẫn đối với giới thương nhân Hoa kiều, Ấn kiều và Việt Nam và họ lệ thuộc vào tư sản Pháp. Trước 1931, Pháp lập ở Quảng Ngãi nhiều thương điểm thu mua đường để xuất khẩu, sau đó tư sản Pháp thấy không có lợi nhiều nên bỏ. Các hãng Quảng Hoà Mỹ, Vingt Chóeng Seng, Tong Ly Long et Cie lập tức nhảy vào đảm nhận việc xuất đường vào Nam Kỳ, ra Bắc, xuất sang Singapour, Hồng Kông. Đương đầu về phía Pháp chỉ có một hãng Denis Frères nhưng cũng chỉ tập trung thu gom đường và bán ra Bắc Kỳ mà thôi. Tư sản người Việt tại Đà Nẵng, Trung Kỳ cũng sinh sôi trong tiến trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp cùng lúc với sự lớn lên của thành phố nhượng địa. Nhu cầu xuất nhập cảng và tiêu thụ hàng hoá của Pháp ngày càng lớn, các công ty và hiệu buôn lớn của người Việt đã lần lượt ra đời: Công ty bông vải sợi của Lý Quý có xe chạy Hà Nội – Sài Gòn – Hải Phòng chuyên buôn bán lãnh, lụa, vải tusort, vải ta khổ rộng, khổ hẹp do vùng thôn quê Kỳ Lam, Phong Thử, Thanh Quýt, Phú Bông, Mã Châu, Bảo An... sản xuất. Lê Văn Tập, Trương Côn, Kim Quy là những tư sản buôn gạo và xuất khẩu lâm thổ sản có garage sửa xe và có xe vận chuyển. Vận tải có công ty Đào Hưng. Thủy nông có công ty Bùi Huy Tín. Buôn bán đồ sắt có Nghĩa Lợi. Sản xuất nước mắm, xì dầu, sữa maji có Kim Long.

Nguyễn Tấn Hà buôn bán sơn. Phạm Doãn, Giàn Điem của đốc Điem mở cửa hiệu thuốc Tây. Các hiệu may lớn có Tân Lợi, Hiệp Hưng, Thông Lân (Thương Chánh), mở các rạp hát Vĩnh Lạc, Hoà Bình để cho thuê. Một số tư sản kinh doanh nhà ở như nghề Mại, cho thuê xe kéo nổi lên có chú Khâu, Kiểm Dân, Bầm Thương. Công ty vận tải xe vàng của Đạt, Sáu, Danh. Có hiệu buôn tơ lụa Bombay của người Ấn Độ. Công ty xuất cảng hàng ra nước ngoài như trâu, bò, sắn, khoai, các loại đậu, quế, lâm thổ sản của đốc Thí (Lê Văn Thí). Mở trường tư thực Chấn Thanh của Phan Bá Lân.

So với đầu tư của tư sản Pháp và tư sản người Hoa, vốn ban đầu của các công ty, hiệu buôn người Việt nói trên không đáng kể. Vai trò của giới tư sản người Việt còn mờ nhạt trên thương trường kinh doanh buôn bán tại Đà Nẵng và Trung Kỳ.

Những công trình mở mang thành phố của người Pháp cũng để ra một số nhà thầu khoán xây cất nhà cửa, nổi tiếng ở Đà Nẵng có nghề Giá, nghề Phụng, nghề Mại là những thầu khoán có nhiều nhà cửa cho thuê. Từ năm 1903 – 1906, Pháp làm đường xe lửa Quảng Trị - Đà Nẵng đã cho Bùi Huy Tín lãnh thầu cung cấp tà vẹt.

Nhìn chung, giới tư sản người Việt nhỏ lẻ không thể cạnh tranh với tư sản Pháp và người Hoa trong kinh doanh, họ thường xuyên bị chèn ép. Là tư sản một nước thuộc địa có thể bị nhà cầm quyền Pháp răn đe về mặt chính trị nên họ bị lép vế, không đấu tranh. Bị nhục nô lệ, mất nước và chịu ảnh hưởng của các phong trào Cần Vương, Duy Tân, Việt Nam quang phục hội... nên phần đông họ giữ thái độ trung lập về chính trị, lo làm ăn. Có một số ít tư sản và con em họ theo cách mạng. Tư sản Hoa kiều nhờ biết tổ chức thương mại rộng lớn,

có vốn lớn, có khả năng thích ứng với bất cứ cách làm ăn nào dù lớn hay nhỏ nên họ làm đại lý tiêu thụ và thu mua hàng cho các công ty Pháp một cách đặc lực. Bên ngoài họ không hoạt động rầm rộ, phô trương như tư sản Pháp nhưng hoạt động của họ quan thiết đến đời sống hằng ngày của người dân Việt Nam nên rất cần cho sự khai thác thương mại của tư sản Pháp tại Đà Nẵng. Những hãng buôn lớn của Hoa kiều là Quảng Hoà Mỹ, Ving Chéong Seng, Tong Ly Long et Cie, Vĩnh Xương Long, Quảng Triều Hưng, Đông Lợi Hưng... Bến Quảng Triều Hưng và Đông Lợi Hưng là hai bến xuất nhập cảng lớn của Hoa kiều tại Đà Nẵng.

Rạp hát Hòa Bình (Ảnh tư liệu)



Tư sản người Hoa làm ăn kiên nhẫn và mánh lới nên có những mặt hàng người Pháp bỏ không kinh doanh thì họ nhảy vào chiếm lĩnh thị

trường như xuất cảng đường Quảng Ngãi. Tư sản Pháp và tư sản người Hoa liên kết nhau trong kinh doanh khai thác, nhưng cũng không tránh khỏi những vụ tranh chấp căng thẳng.

Hoa kiều ở Đà Nẵng tập trung thành 5 bang (ngũ bang) dưới quyền điều hành của ngũ bang, lý sự trưởng Trung Hoa, lý sự Hội. Nhân vật này được người Pháp nể nang. Tư sản người Hoa có lợi thế là làm ăn hơn tư sản người Việt nên Toàn quyền Đông Dương cho các thương gia Hoa kiều ở Hội An,

Đà Nẵng một đặc ân là tự do đi lại giữa hai nơi mà không cần giấy thông hành. Sau người Pháp, giới tư sản người Hoa có thế lực lớn trong giới kinh doanh thường xuyên bóc lột nhân dân miền Trung. Trục lợi là phương châm làm ăn và xử thế của họ. Khi thực dân Pháp thi hành đạo luật quan thuế đánh vào hàng nhập cảng của Trung Quốc thì một số tư sản Hoa kiều có hàng tồn kho như Kim Sơn, Quảng Triều Hưng, Diệp Hoà Hưng càng giàu to.

Từ khi Pháp biến Đà Nẵng thành nhượng địa, kinh tế hàng hoá của tư bản đã làm rung chuyển mạnh xã hội phong kiến đương thời và dẫn tới sự biến động cơ cấu giai cấp xã hội. Giai cấp tư sản ở Đà Nẵng hình thành nhiều hơn trước, bao gồm nhiều giới: giới tư sản Pháp, giới tư sản Hoa Kiều, giới tư sản người Việt. Giữa các giới có sự liên kết trong kinh doanh thương mại thì biết thế lực của giới nào mạnh hơn. Lúc bấy giờ ở Đà Nẵng và cả Trung kỳ tập trung ba chi nhánh ngân hàng:

+ Năm 1875 ra đời Ngân hàng Đông Dương (Banque de L'Indochine).

+ Năm 1927 thành lập ngân hàng Pháp – Hoa (Banque de Franco – Chinois).

+ Năm 1930 thành lập ngân hàng Thông tín bình dân (Banque de Crédit populaire Agricole. BCPA).

Trong ba ngân hàng trên, ngân hàng Đông Dương và Pháp Hoa là hoạt động mạnh vì bao trùm hầu hết các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh của giới thương gia Pháp và thương gia Hoa kiều là hai giới nắm phần then chốt của kinh tế Đà Nẵng lúc bấy giờ. Từ 1924 – 1930, vốn đầu tư của Pháp vào Việt Nam gấp hơn 6 lần so với vốn bỏ ra từ năm 1898 đến năm

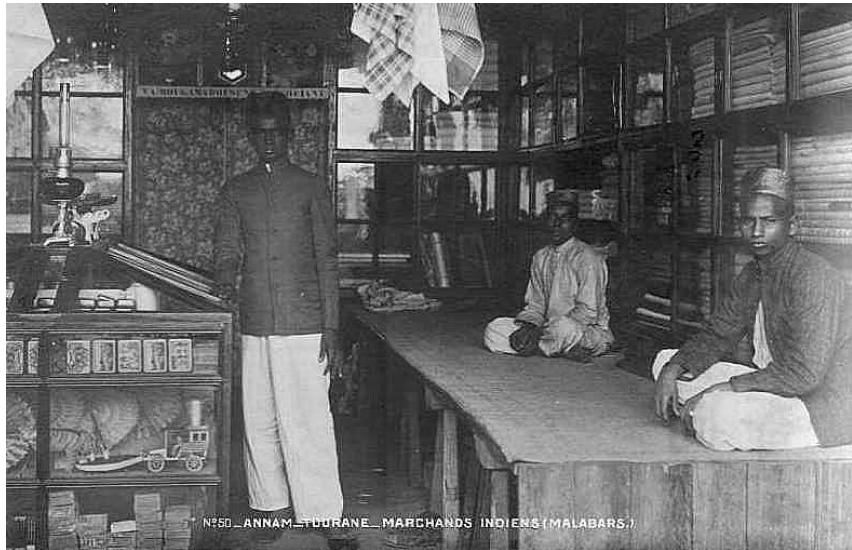
1918. Để đảm bảo số vốn đầu tư và thu được lợi nhuận tối đa ngoài thủ đoạn độc quyền kinh tế, chính quyền Pháp đặc biệt coi trọng các thủ đoạn trục lợi phi kinh tế nhằm làm cho ngân sách Đông Dương mỗi năm một lớn thêm. Chỉ trong vòng 18 năm từ 1912 – 1930 vốn ngân sách đó đã tăng gấp 3 lần.

3.1. Giai đoạn 1945 – 1954

Từ sau tiếng súng toàn quốc kháng chiến bùng nổ, tháng 12 năm 1946, theo lệnh của Ủy ban nhân dân lâm thời thành phố Đà Nẵng cho nhân dân tản cư chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp, đồng bào Đà Nẵng quá mới mẻ trong cảnh phải rời bỏ thành phố đi tản cư không hẹn ngày trở lại và lo lắng cho cuộc sống tại đất lạ quê xa. Trong số ấy, có người cũng long đong vất vả. Đó là sự hy sinh thầm lặng mà mỗi người dân Đà Nẵng phải gánh vác với non sông. “Tản cư là chiến đấu” và tất cả họ đều dồn căm thù lên đầu giặc Pháp. Trước tình hình như vậy, các nhà tư sản cũng phải tản cư. Để có thể làm ăn sinh sống, có gia đình tìm đến những nơi tập trung buôn bán như Tam Kỳ, An Tân, Bến Ván, Bồng Sơn,... Về sau có nhiều gia đình vào đến Cửa Lở (Tam Kỳ) để sinh sống, sau, một số không hồi cư mà định cư hẳn bó luôn tại đây. Tuy thế một số tư sản không chịu tản cư, vẫn ở lại Đà Nẵng câu kết với Pháp mang hàng lậu ra tàu như hãng buôn Quảng Hoà Mỹ (Hoa kiều), chính quyền cách mạng bắt được lập biên bản giao cho Ty Liên Kiểm Việt – Pháp giải quyết, mặt khác đình công không bóc dỡ hàng, không tiếp phẩm cho chúng. Hoặc Pháp sử dụng số tư sản Hoa Kiều tại Đà Nẵng làm tai mắt cho họ, dùng tư sản Hoa kiều nhập hàng lậu không chịu đóng thuế quan để phá rối kinh tế chính quyền cách mạng.

Tuy nhiên, một số tư sản thuận theo cách mạng, chính quyền huy động công nhân nhà in Cécillon (sau này đổi thành nhà in Võ Văn Toàn) [14] bí mật in truyền đơn để phục vụ cho các đợt hoạt động tuyên truyền độc lập dân tộc, rải truyền đơn, treo biểu ngữ cổ động nhân dân hưởng ứng Việt Minh.

Cửa hàng vải người Chà Và Ấn Độ buôn bán tại Đà Nẵng xưa (Ảnh tư liệu)



Cuối năm 1947, sau khi mặt trận Phong Lệ và Thu Bồn yên ắng, đồng bào Đà Nẵng bắt đầu hồi cư. Suốt trong những năm 1948 – 1954 việc làm ăn kinh doanh buôn bán trong thành phố dần dần ổn định. Việc kinh doanh của những nhà tư sản cũng ổn định và phát triển trong tình hình ấy: Việt Phong (Hoa Kiều), hãng Wa-Kong (hoa Kiều), Vihagô (Việt Hải xuất nhập cảng), công ty Vĩnh Thành xuất nhập thực phẩm, Kyvico, Trung Việt, Phước Hải (nhập ciment), Viễn đông công ty...

Các nhà tư bản xuất nhập khẩu, kinh doanh buôn bán chủ yếu cũng phục vụ cho nhân dân vùng tạm chiếm và vùng tự do. Tư sản thương mại vẫn là lực lượng chủ yếu và hàng hoá vẫn là hàng hoá của Pháp, hàng hoá Việt Nam ở các tỉnh duyên hải miền Trung hầu như không có. Ngành nghề tiểu thủ công

¹⁴ Cécillon là nhà in của tư sản Pháp, Nhật lấy giao cho Võ Văn Toàn quản lý.

nghệ bị đình đốn, vùng tự do của ta kinh tế theo kiểu tự túc, tự cấp mà chủ yếu là lúa, bắp, hàng rào quan thuế vùng tự do và vùng tạm chiếm rất chặt chẽ, do thế thiếu một số hàng công nghệ như kim chỉ, vải, thuốc men. Mặt khác, một số hãng buôn tổ chức đầu cơ, tích trữ nâng giá.

Thời kỳ này tư sản lớn lên về số lượng, một số tư sản thân Pháp trở thành tư sản có quan hệ với các nhà tư sản lớn Pháp như Nghĩa Lợi (Vinh Cơ). Dân cư Đà Nẵng cũng đông hơn, sức mua tăng dần, nên tư sản thương mại cũng phát triển. Một số tư sản có chân trong chính quyền Việt Nam đã tỏ ra không hợp tác, một số tư sản bám theo Pháp, số còn lại nhìn chung là giữ thái độ im lặng, trung lập, lo buôn bán làm ăn, một số ít có liên lạc với cách mạng nhất là số có con em theo kháng chiến từ năm 1945 trở đi. Giai cấp tư sản có đóng góp vào quỹ tổng phản công, một số tản cư theo cách mạng trong suốt quá trình kháng chiến những năm 1953 – 1954. Chính quyền cách mạng huy động được nhiều tư sản vào việc đóng góp tiền, hàng cho kháng chiến, đồng thời tham gia vào phong trào đòi lập lại hoà bình ở Đông Dương. Cuộc biểu tình lớn tháng 8 – 1954 sau khi hiệp định Giơnevơ được ký kết đã động viên đông đảo quần chúng xuống đường trong đó lôi kéo được tầng lớp tư sản và trở thành một cao trào của quảng đại quần chúng, gây sức ép buộc Pháp thực hiện đúng hiệp định Giơnevơ đã ký kết, hiệp thương tổng tuyển cử với miền Bắc...

3.2. Giai đoạn 1954 – 1975

Sau Hiệp định Giơnevơ được ký kết, Mỹ tìm cách hất chân Pháp ra khỏi miền Nam, biến miền Nam thành lệ thuộc Mỹ. Từ đây Mỹ nhảy vào, kéo theo hàng hoá Mỹ tràn ngập miền Nam và các nước khác, nền kinh tế miền Nam bắt đầu

có sự thay đổi song hành với tình hình chính trị diễn biến ngày càng phức tạp.

Do đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền, do sự dụ dỗ, hù dọa của Mỹ, đại bộ phận tư sản lớn, nhỏ và tư sản có quan hệ với nước ngoài ở miền Bắc của các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định đã theo chân dụ dỗ di cư vào các thành phố miền Nam. Số này vào định cư tại Đà Nẵng rất đông, trong đó một ít bị Mỹ lừa gạt bỏ chạy vào Nam, làm cho giai cấp tư sản miền Nam nói chung tăng thêm một lực lượng lớn.

Không giống thời kỳ Pháp thuộc, tư sản Việt Nam có một số tự nguyện thân Pháp và theo Pháp do Pháp độc quyền ngoại thương thông qua một số công ty và sự che chở của phòng thương mại Trung kỳ, tư sản các nước khác không thâm nhập thị trường Việt Nam được. Thời kỳ này thị trường miền Nam là nơi duy nhất tiêu thụ hàng hoá Pháp thông qua các công ty tư bản độc quyền của Pháp.

Thời Mỹ can thiệp vào, tình hình kinh tế miền Nam có khác, Mỹ không độc quyền mà cho mở rộng kinh doanh buôn bán từ đó một số tư bản thuộc các nước đồng minh của Mỹ có điều kiện nhập hàng hoá vào miền Nam. Thực tế cho thấy Mỹ đã đầu tư tư bản vào một số nước thân thiết, nếu hàng hoá của các nước này bán ở Miền Nam có lãi thì tư bản Mỹ cũng có được một số lợi nhuận lớn. Khi Mỹ trực tiếp mang quân vào miền Nam thì hàng hoá của tư bản Mỹ giảm xuống vì phải lo tăng cường phục vụ cho quân đội viễn chinh Mỹ. Trên thị trường Miền Nam hàng Nhật chiếm một tỷ lệ lớn, có đến 40% hàng hoá nhập cảng từ Nhật. Hàng Pháp từ đó ít đi. Do đó giai cấp tư sản miền Nam lại phát sinh thêm một số tư sản thân Mỹ, Nhật, Anh, Đức... toàn miền Nam độc quyền kinh doanh

hàng hoá của các nước ấy cho nên trên thị trường miền Nam là nơi bày bán rất nhiều mặt hàng của các nước là đối tác với Mỹ và tư sản nằm trong phạm vi ảnh hưởng của Mỹ.

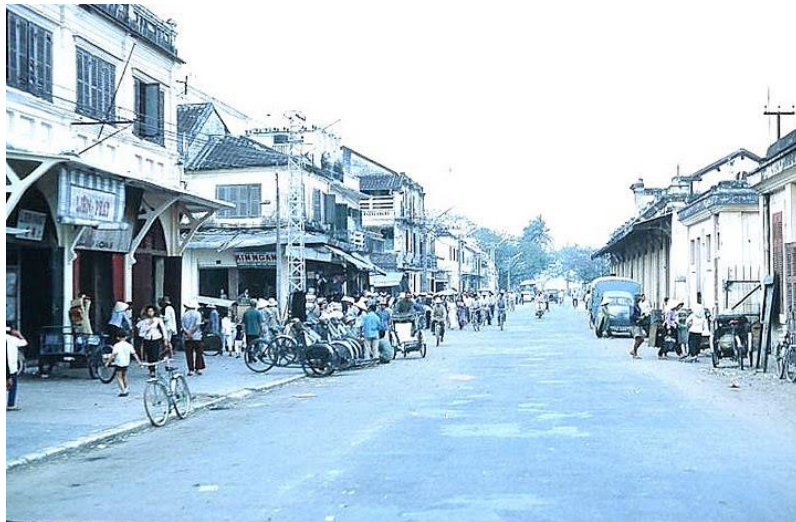
Tư sản miền Nam phát triển nhanh nhất là thời kỳ chính quyền Ngô Đình Diệm. Thời kỳ từ 1954 – 1963, Ngô Đình Diệm muốn có một cơ sở xã hội và bản thân nó đại diện cho giai cấp địa chủ và tư sản ở miền Nam nên Ngô Đình Diệm đã nâng đỡ gia đình, bà con, họ hàng, những người có công với chính quyền. Ngô Đình Nhu, Ngô Đình Cẩn (ở miền Trung), Trần Lệ Xuân nắm độc quyền kinh tế từng vùng và do đó một số hàng hoá độc quyền như gạo, quế, rượu do họ nắm lấy... Dựa vào chính quyền Ngô Đình Diệm, bà con, gia đình họ trở thành tư sản nắm trong tay nền kinh tế Đà Nẵng và cả miền Trung. Trần Lệ Xuân nắm độc quyền về quế, rượu, đầu tư xây dựng nhà máy dệt Sicovina ở xã Hoà Thọ, huyện Hòa Vang, mở khu kỹ nghệ An Hoà ở huyện Đại Lộc, sản xuất phân urê, mở rộng cảng Đà Nẵng để khai thác, chuyên chở than Nông Sơn. Ngô Đình Cẩn và em gái Ngô Đình Diệm nắm độc quyền thầu xây dựng doanh trại, xuất nhập khẩu gạo, giao thông vận tải ở miền Trung [15]

Một số tư sản mua lại khách sạn của Pháp khi Pháp về nước như khách sạn Morine Freres (do Ngô Đình Cẩn mua lại) đã tích lũy tư bản nhanh và trở thành tư sản lớn. Một số dựa vào chính quyền vươn lên và cũng đã trở thành nhà tư sản có tư bản lớn như miền Trung có tư sản Trần Quốc Thái, Nguyễn Văn Bửu, Một số làm nhà thầu xây dựng các công sở, công trình cho Mỹ cũng phát triển khá lên, số khác làm thương nghiệp, còn đại bộ phận bị các nhà tư sản lớn cạnh tranh chèn

¹⁵ Xem “Lịch sử thành phố Đà Nẵng”, NXB Đà Nẵng năm 2001

ép không vươn lên được, chỉ dừng lại quy mô buôn bán hàng hóa đã làm cho các nhà tư sản nhỏ này tham gia vào mạng lưới thương nghiệp mà ít có nhà tư sản kinh doanh đầu tư. Thương nghiệp có các cửa hàng tạp hoá, thuốc tây, ngư lưới cụ, kính, nhôm, nhiên liệu, mỹ phẩm, ăn uống, giải khát,... Về nhiên liệu do tư sản nước ngoài độc quyền có công ty Esen, Shell của Mỹ, Esso của Pháp có địa lý khắp nơi trên miền Nam Việt Nam.

Ga phụ trên đường Bạc Đằng (Ảnh tư liệu)



Sau ngày 1 tháng 11 năm 1963, rồi liên tiếp chính quyền kế nhiệm nối nhau sụp đổ: Dương Văn Minh, Nguyễn Khánh Khánh, Trần Văn Hương, Hương,... đến chính

quyền Nguyễn Văn Thiệu, ở miền Nam càng về sau do chiến tranh càng lúc càng ác liệt, tư sản lớn, nhỏ không có đầu tư phát triển. Một số có thể bị phá sản, rút môn bài, nhường thị trường lại cho số mới phát triển lên độc quyền kinh doanh buôn bán một số mặt hàng thiết yếu. Trong giai cấp tư sản hình thành nên một bộ phận có khuynh hướng hoà bình, đứng trung lập, một bộ phận khác tán thành hoặc ủng hộ cuộc cách mạng giải phóng miền Nam theo chương trình của mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và một bộ phận lớn hơn giữ thái độ lung chùng. Tùy thuộc vào lực lượng kinh tế của họ, không đầu tư tư bản lớn vào nền kinh tế, họ tập trung lượng tư

bản vừa và nhỏ kinh doanh những ngành nghề, các mặt hàng có lợi cho sự phát triển của đại đa số người dân.

Tư sản Đà Nẵng có nhiều loại không đơn thuần kinh doanh một nghề mà nhiều nhà tư sản vừa là công nghiệp vừa là thương nghiệp. Trong thương nghiệp họ tổ chức buôn bán một loại hàng hoá hoặc vài loại hàng theo quy luật cung cầu của thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu cần thiết của người tiêu dùng. Xem đó, cho thấy rằng các nhà tư sản Đà Nẵng chưa đủ lớn để đầu tư và sản xuất lớn mà chỉ làm khâu trung chuyển có tính dịch vụ lấy lãi nên hàng hoá của các nhà tư bản này có tính tạp hoá xuất phát từ buôn bán lẻ đi lên.

Ngoài số tư sản vừa và nhỏ trong thành phố, Thị xã Đà Nẵng bấy giờ có một số công ty tư bản nước ngoài đầu tư vào Đà Nẵng và có chi nhánh khắp miền Nam Việt Nam, đó là công ty xăng dầu Shell, Esso cung cấp chủ yếu là xăng dầu và hàng hoá chất như phân hoá học, các loại thuốc trừ sâu. Một số công ty xuất nhập khẩu tư nhân như hai công ty nhập cảng sắt, tôn, hai công ty nhập cảng máy móc, một công ty nhập cảng xe gắn máy và xăm lốp xe hơi, ba công ty nhập cảng bột và sữa, bốn công ty nhập cảng ciment. Trước 1975 có tới gần 40 công ty nặc danh và công ty trách nhiệm hữu hạn kinh doanh xuất nhập khẩu với nhiều mặt hàng khác nhau. Về xuất khẩu, cảng Đà Nẵng xuất ra nước ngoài một số tài nguyên trong nước như cát trắng, vàng chỉ, hải sản và một số nông sản như bắp, sắn, đậu phụng, chè, cà phê, đường cát, đồ mây tre, đồ khảm xà cừ, tơ lụa... song càng về sau do điều kiện chiến tranh, sản phẩm xuất khẩu ngày càng ít đi và nhiều thứ hầu như không còn. Một số công ty vận chuyển như Hải Sanh, Việt Nam thuyền vận. Công ty bốc dỡ trên bờ có Đông An.

Cảng Đà Nẵng trở thành cảng lớn của miền Trung cung cấp hàng hoá cho cả vùng I chiến thuật từ Trị Thiên đến Quảng Ngãi. Thương cảng Đà Nẵng được coi là “quả tim của vùng I chiến thuật” là thương cảng lớn thứ hai ở miền Nam Việt Nam

Trước 1975, thương nghiệp chiếm 80% tổng số tư bản của thành phố, nhiều công ty độc quyền xuất nhập cảng lớn các mặt hàng nước ngoài như dầu, xăng, các loại xe lớn, xe gắn máy. Bên cạnh tư bản lớn có tư sản nhỏ, tiểu thương ở các chợ Hàn, chợ Cồn, chợ Mới, An Hải, Tam Toà, Xuân Hoà... công nghiệp toàn miền Trung chỉ có dệt Sicovina gồm 950 công nhân, 400 máy, 20.000 suốt, tự động hoàn toàn mỗi năm sản xuất 9.000.000 mét vải và 2000 tấn sợi, đây là xí nghiệp Công tư hợp doanh lớn nhất miền Trung [16]

Từ quá trình phát triển của giai cấp tư sản Đà Nẵng cho thấy thành phố chỉ là nơi kinh doanh chủ yếu là thương nghiệp tập trung rất lớn tư sản miền Trung. Hàng hoá nhập cảng và trung chuyển đi khắp miền Nam chủ yếu là hàng nước ngoài và một số nước thân Mỹ. Nhiều nhất là hàng hoá của Nhật. Tư sản công nghiệp cả miền Nam còn nhỏ lẻ, phần lớn là sửa chữa, phục vụ giao thông, bốc dỡ chế biến các loại thực phẩm, ... phục vụ nhu cầu dân sinh. Ngoài ra, một số tư sản thâm nhập và tổ chức kinh doanh một số ngành nghề phục vụ trực tiếp cho quân đội viễn chinh Mỹ như xây cất nhà cửa, thầu giặt quần áo, các tụ điểm ăn uống, cá quán bar, vận chuyển hàng quân nhu.

Trong quá trình phát triển không cân đối như thế, tính chất cạnh tranh trong kinh doanh hàng hoá làm xuất hiện mâu

¹⁶ Xem “Lịch sử thành phố Đà Nẵng” Sđd trang 266

thuần quyền lợi, hiện tượng các lớn nuốt cá bé xuất hiện, làm phân hoá giữa tư bản lớn - nhỏ ngày một sâu sắc.

Đường Bạch Đằng (Ảnh tư liệu)

Tư sản công thương nghiệp bị chính quyền Sài Gòn kiểm kê thuế vụ. Bấy giờ chính quyền đưa ra 7 biện pháp về kinh tế làm đụng



chạm đến quyền lợi các nhà tư bản công thương nghiệp trên khắp các thành thị miền Nam. Mãi lực buôn bán thấp, thuế lợi tức cao, hàng hoá ế ẩm nên các nhà công thương đã có những hình thức đấu tranh: trả môn bài, không khai thuế vụ, đóng cửa hiệu. Đến giữa tháng 3.1972, toàn miền Nam đã có 12.000 nhà tư sản công thương trả môn bài cho chính quyền (12.000/60.000 môn bài). Hình thức đấu tranh này thể hiện sự phân hoá trong nội bộ tư sản với công cụ thuế vụ và chính quyền nguy đương thời. [17]

Toàn bộ nền kinh tế miền Nam không tổ chức sản xuất hàng hoá công nghiệp được do chiến tranh tàn phá nguồn nguyên liệu ở nông thôn, khai thác không đạt hiệu quả.

Như thế giai đoạn này, Đà Nẵng có chừng 6.700 nhà tư sản phân chia ra hai nhóm.

Một là: nhóm các nhà tư sản nước ngoài có Escensell, Esso, các Công ty tơ vải lụa của Ấn Độ, Hoa kiều, các hãng

¹⁷ Xem tư liệu tham khảo ký hiệu VU3, lưu tại kho tư liệu Ban Tuyên giáo Thành uỷ Đà Nẵng

thầu của Mỹ như BRJ, RMK, và cơ sở kinh doanh cũ của Pháp còn lại đã nhượng cho chủ Việt Nam và chính quyền đương thời.

Hai là: Nhóm các nhà tư sản thân với tư bản nước ngoài, có: tư sản Bảo Vân (Hoa kiều), tên đúng là Bao Vân chuyên vận tải, mở gara, bán phụ tùng xe hơi Âu Mỹ, Vespa, Solex, có thể lực trong đầu tư kinh doanh. Có 40 xe vận tải, nhiều công nhân, có uy tín trong ngũ bang, là Thường vụ Đồng sự hội Trường Trung học Thọ Nhân. Tư sản Đông Hải bán lớp ruột xe hơi và phụ tùng, các loại hạt giống, thuốc trừ sâu. Tư sản Quang Tuyên (có cơ sở ở Sài Gòn) bán và sửa chữa radio, lập trường tư thực Tân Thanh.

Với tư sản thương nghiệp, các ngành nghề họ đầu tư tư bản kinh doanh thường là các loại hàng hoá nhập từ nước ngoài do các công ty xuất nhập cảng ciment, đồ sắt, tôn, các loại máy. Đây là tư sản nắm độc quyền buôn bán một số mặt hàng. Loại buôn bán các loại máy móc đắt tiền như xe gắn máy, phụ tùng ô tô, dụng cụ đánh cá, radio, tivi, tủ lạnh, máy may, máy đánh chữ, máy phát điện. Loại chuyên buôn bán thực phẩm như gạo, đường, muối, đồ hộp, thuốc lá, bắp, bánh kẹo, sữa maji, xì dầu, trà bột, thịt, lò mổ, hoa quả, dầu ăn, lesgurnes. Loại bán nữ trang, loại sách báo văn phòng phẩm, loại bán thức ăn, nước giải khát rượu bia. Loại chuyên bán dụng cụ gia đình. Loại bán vật liệu xây dựng, nông cụ, các loại phân bón, ngư cụ, đồ chơi trẻ em, quần áo may sẵn,...

Với các nhà buôn đầu tư tư bản vào sản phẩm công nghiệp có loại chế biến thực phẩm, chế biến maji, xì dầu, làm bún, xay xát, làm đường, bánh kẹo, làm trà, đèn sáp, bánh mỳ, làm kem, nước đá, may mặc, cắt uốn tóc. Loại sửa chữa lắp

ráp xe, máy móc, gara ¹⁸, vận tải, sửa chữa các loại đồ điện, dụng cụ bóc dỡ. Loại phục vụ cho xây cất như cửa xẻ gỗ, làm đồ mộc, gạch, ngói, thầu xây dựng. Loại cho ngư nghiệp, thuyền đánh cá, loại kinh doanh văn hoá xã hội như nhà hộ sinh, nhà in, trường học, nhiếp ảnh, sản xuất thuốc chữa bệnh, rạp hát, cinema...

Ngoài ra còn một số tư sản kinh doanh dịch vụ: địa ốc cho Mỹ thuê, mở quán bar, phục vụ cho quân đội Mỹ, thầu xây dựng, giặt ủi quần áo Mỹ.

Nguồn vốn đầu tư phát triển kinh doanh, thương mại cũng khác nhau, ít nhất cũng phải đạt từ 5 – 10 triệu đồng, nhiều nhất xấp xỉ 1 tỷ. Tư bản của tư sản người Việt không bằng tư sản Pháp, Hoa kiều. Một mặt do bị chèn ép, nên tư sản người Việt không phát triển nhanh được, mặt khác do nguồn vốn không nhiều nên quá trình vươn lên nắm thế độc quyền phân phối một loại hàng hoá nào đó không đảm bảo, do đó các công ty xuất nhập khẩu thường là của Pháp và Hoa kiều chiếm đa số. Đối với tư sản người Việt loại tư bản tương đối lớn có Nghĩa Lợi, Lâm Mi, Bạch Tuyết, ... loại có vốn đầu tư từ 500 triệu trở lên có chừng 50 hộ, loại có vốn đầu tư từ 100 triệu đến 500 triệu có 500 hộ. Loại từ 50 đến 100 triệu có 1.000 hộ. Loại từ 10 đến 50 triệu có 3.000 hộ. Loại 5 đến 10 triệu có chừng 2.500 hộ.

Nguồn đầu tư tư bản vào kinh doanh buôn bán của các nhà tư bản vừa và nhỏ dao động lên xuống theo thời gian cả số lượng các nhà tư sản và tư bản đầu tư hàng năm. Vấn đề đặt ra là thái độ và tâm trạng của tư sản diễn biến như thế nào, có ảnh hưởng đến quá trình đầu tư của họ hay không trong khi

¹⁸ Gara của Võ Văn Đạt và Phan Đình Phùng.

một nền sản xuất lớn theo kiểu công nghiệp chưa có, lại đan xem trong thế cạnh tranh buôn bán diễn ra thường xuyên tác động đến họ.

*

Suốt hai cuộc kháng chiến, giai cấp tư sản thành phố Đà Nẵng biểu hiện tâm trạng lo cho sinh mệnh không được đảm bảo an toàn, cạnh tranh nhau gay gắt, hoặc mâu thuẫn trong kinh doanh buôn bán cũng có thể dẫn đến mất trắng tài sản trong nháy mắt. Điều đó cho thấy họ kinh doanh buôn bán cầm chừng không dám đầu tư tư bản lớn vào công nghệ sản xuất hoặc xuất nhập cảng lớn như các công ty nước ngoài.

Mặt khác chiến tranh ngày càng quyết liệt các nhà tư sản Đà Nẵng lo sợ tư bản bị xâm hại trực tiếp ảnh hưởng đến tư bản của họ, tương lai con em họ. Vì vậy, không chỉ là các nhà tư sản mà người dân Đà Nẵng mong muốn có hoà bình, chấm dứt chiến tranh là rất bức thiết đối với họ.¹⁹

Có thể nói rằng tư sản Đà Nẵng phần đông là buôn bán chuyên, chủ yếu là mua đi bán lại kiếm lời (cả tư sản Việt Nam và Hoa kiều). Họ mua hàng hoá về trữ rồi bán lẻ, hoặc mua hàng phân phối lại cho các tỉnh miền Trung nên tính chất của tư sản, tiểu tư sản Đà Nẵng là làm công việc lưu thông phân phối hàng hóa chứ chưa vươn lên tạo ảnh hưởng và quyết định cho khu vực miền Trung trong việc đầu tư tư bản vào các ngành công nghiệp nặng./.

¹⁹ Xem “Tình hình tư sản Đà Nẵng”, tài liệu 131 K, kho tư liệu Ban Tuyên giáo Thành uỷ Đà Nẵng